

Số: /QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử
của các Sở, Ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử tỉnh Hòa Bình năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 121/TTr-STTTT ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2020.

(Có biểu Chỉ số và xếp hạng chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, KGVX (

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Chương

**CHỈ SỐ VÀ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH;
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố Chỉ số và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2020)

I. CHỈ SỐ VÀ XẾP HẠNG TỔNG THỂ MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH.

TT	Đơn vị	Điểm		Tổng điểm	Xếp hạng
		Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử	Kết quả Chính quyền điện tử đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ số và xếp hạng đối với các cơ quan, đơn vị có hạng mục cung cấp dịch vụ công				
1	Sở Kế hoạch - Đầu tư	27	56,0	83,0	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	27	54,2	81,2	2
3	Sở Công thương	27	53,6	80,6	3
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	27	53,0	80,0	4
5	Sở Khoa học và Công nghệ	27	52,9	79,9	5
6	Sở Y tế	27	52,5	79	6
7	Sở Tư pháp	27	51,7	78,7	7
8	Sở Xây dựng	27	51,1	78,1	8
9	Sở Văn hóa, TT và DL	27	51,0	78,0	9
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	27	50,0	77	10
11	Sở Tài chính	27	48,4	75,4	11
12	Sở Nội vụ	27	48,4	75,4	11
13	Sở Giao thông Vận tải	27	48,3	75,3	12
14	Sở Ngoại vụ	27	48,1	75,1	13
15	Ban Quản lý các KCN	27	47,3	74,3	14
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	46,9	71,9	15
17	Sở Lao động, TB&XH	27	44,7	71,7	16
II	Chỉ số và xếp hạng đối với các cơ quan, đơn vị không có hạng mục cung cấp dịch vụ công				
1	Văn phòng UBND tỉnh	27	36,3	63,3	

2	Thanh tra tỉnh	27	35,4	62,4	
3	Ban Dân tộc	27	35,1	62,1	

1. Chỉ số và xếp hạng nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

TT	Đơn vị	Điểm			Tổng điểm	Xếp hạng
		Cơ sở hạ tầng thông tin	Nhân lực CNTT	Môi trường chính sách		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng UBND tỉnh	9	4	14	27	1
2	Thanh tra tỉnh	9	4	14	27	1
3	Sở Y tế	9	4	14	27	1
4	Sở xây dựng	9	4	14	27	1
5	Sở Văn hóa, TT và DL	9	4	14	27	1
6	Sở Thông tin và Truyền thông	9	4	14	27	1
7	Sở Tư pháp	9	4	14	27	1
8	Sở Tài chính	9	4	14	27	1
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	9	4	14	27	1
10	Sở Nội vụ	9	4	14	27	1
11	Sở Khoa học và Công nghệ	9	4	14	27	1
12	Sở Kế hoạch - Đầu tư	9	4	14	27	1
13	Sở Giao thông - Vận tải	9	4	14	27	1
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	4	14	27	1
15	Ban Quản lý các KCN	9	4	14	27	1
16	Sở Ngoại vụ	9	4	14	27	1
17	Sở Công thương	9	4	14	27	1
18	Sở Lao động, TB&XH	9	4	14	27	1
19	Ban Dân tộc	9	4	14	27	1
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	4	14	25	2

2. Chỉ số và xếp hạng nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

TT	Đơn vị	Điểm			Tổng điểm	Xếp hạng
		Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch)	Mức độ tương tác	Đánh giá mức độ giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Sở Kế hoạch - Đầu tư	8	25,7	22,3	56,0	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	8	26,6	19,6	54,2	2
3	Sở Công thương	9	25,0	19,6	53,6	3
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	24,9	19,1	53,0	4
5	Sở Khoa học và Công nghệ	9	25,7	18,2	52,9	5
6	Sở Y tế	9	25,1	18,3	52,5	6
7	Sở Tư pháp	8	25,4	18,3	51,7	7
8	Sở xây dựng	9	26,3	15,8	51,1	8
9	Sở Văn hóa, TT và DL	9	24,8	17,2	51,0	9
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	9	26,1	15,0	50,0	10
11	Sở Tài chính	9	25,1	14,3	48,4	11
12	Sở Nội vụ	9	24,5	14,8	48,4	11
13	Sở Giao thông Vận tải	9	25,1	14,3	48,3	12
14	Sở Ngoại vụ	4	26,1	18	48,1	13
15	Ban Quản lý các KCN	8	26,0	13	47,3	14
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	9	23,0	14,9	46,9	15
17	Sở Lao động, TB&XH	5	24,8	15,0	44,7	16
18	Văn phòng UBND tỉnh	9	27,3	<i>Không đánh giá</i>	36,3	
19	Thanh tra tỉnh	9	26,4	<i>Không đánh giá</i>	35,4	
20	Ban Dân tộc	9	26,1	<i>Không đánh giá</i>	35,1	

II. CHỈ SỐ VÀ XẾP HẠNG TỔNG THỂ MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

TT	Đơn vị	Điểm		Tổng điểm	Xếp hạng
		Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử	Kết quả Chính quyền điện tử đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	UBND thành phố Hòa Bình	22,43	54,21	76,64	1
2	UBND huyện Lạc Sơn	21,75	54,53	76,28	2
3	UBND huyện Lạc Thủy	22,34	52,98	75,33	3
4	UBND huyện Tân Lạc	22,32	52,51	74,83	4
5	UBND huyện Cao Phong	22,00	51,68	73,68	5
6	UBND huyện Lương Sơn	22,13	51,29	73,42	6
7	UBND huyện Kim Bôi	21,14	51,38	72,52	7
8	UBND huyện Đà Bắc	20,23	50,93	71,16	8
9	UBND huyện Yên Thủy	19,50	51,18	70,68	9
10	UBND huyện Mai Châu	19,80	41,35	61,15	10

1. Chỉ số và xếp hạng nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

TT	Đơn vị	Điểm			Tổng điểm	Xếp hạng
		Cơ sở hạ tầng thông tin	Nhân lực CNTT	Môi trường chính sách		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	UBND thành phố Hòa Bình	11,50	4,93	6,00	22,43	1
2	UBND huyện Lạc Thủy	11,50	4,84	6,00	22,34	2
3	UBND huyện Tân Lạc	11,50	4,82	6,00	22,32	3
4	UBND huyện Lương Sơn	11,35	4,78	6,00	22,13	4

5	UBND huyện Cao Phong	11,50	4,50	6,00	22,00	5
6	UBND huyện Lạc Sơn	11,50	4,25	6,00	21,75	6
7	UBND huyện Kim Bôi	11,14	5,00	5,00	21,14	7
8	UBND huyện Đà Bắc	10,21	4,02	6,00	20,23	8
9	UBND huyện Mai Châu	10,00	3,80	6,00	19,80	9
10	UBND huyện Yên Thủy	8,50	5,00	6,00	19,50	10

2. Chỉ số và xếp hạng nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

TT	Đơn vị	Điểm			Tổng điểm	Xếp hạng
		Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch)	Mức độ tương tác	Mức độ giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	UBND huyện Lạc Sơn	8,50	23,18	22,85	54,53	1
2	UBND thành phố Hòa Bình	9,00	23,84	21,37	54,21	2
3	UBND huyện Lạc Thủy	9,00	22,73	21,25	52,98	3
4	UBND huyện Tân Lạc	9,00	21,75	21,76	52,51	4
5	UBND huyện Cao Phong	8,50	23,24	19,95	51,68	5
6	UBND huyện Kim Bôi	7,00	23,94	20,44	51,38	6
7	UBND huyện Lương Sơn	9,00	21,32	20,97	51,29	7
8	UBND huyện Yên Thủy	9,00	21,74	20,44	51,18	8
9	UBND huyện Đà Bắc	8,50	21,64	20,79	50,93	9
10	UBND huyện Mai Châu	8,50	20,82	12,03	41,35	10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH